

Số: 2994 /2005/QĐ-UB

Vũng Tàu, ngày 17 tháng 8 năm 2005

QUYẾT ĐỊNH

V/v Phê duyệt mức thu, chi học phí và xây dựng cơ sở vật chất trường học từ năm học 2005-2006

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÀ RỊA- VŨNG TÀU

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Quyết định số 70/1998/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 31/3/1998 về việc thu và sử dụng học phí ở các cơ sở giáo dục - đào tạo công lập thuộc hệ thống giáo dục quốc dân; Thông tư số 54/1998/TT-LB ngày 31/8/1998 của Liên Bộ Tài chính- Giáo dục & Đào tạo về việc hướng dẫn thực hiện thu- chi, quản lý học phí ở các cơ sở giáo dục- đào tạo công lập thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

Căn cứ Nghị quyết số 02/2005/NQ-HĐND ngày 22/07/2005 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu khóa IV - kỳ họp thứ 4 về việc thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế xã hội 6 tháng cuối năm 2005 tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu.

Xét đề nghị của liên Sở Tài chính- Sở Giáo dục và Đào tạo tại Công văn số 438/2005/TT-LS và Công văn số 687/SGD-STC ngày 13/7/2005

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Nay phê duyệt mức thu, chi học phí và xây dựng cơ sở vật chất trường học từ năm học 2005-2006, cụ thể như sau:

I. MỨC THU HỌC PHÍ VÀ CƠ SỞ VẬT CHẤT TRƯỜNG HỌC

1. Mức thu học phí và cơ sở vật chất trường học hệ Công lập:

Học phí 1 tháng/1 học sinh x 9 tháng , học phí Hướng nghiệp thu 1 tháng/1 học sinh x 6 tháng, tiền CSVC thu 1 năm/1 học sinh).

Đơn vị: 1000đ

Số TT	Đối tượng thu	Học phí công lập			Cơ sở vật chất		
		TP, TX	Nông thôn	Vùng sâu, Vùng xa	TP, TX	Nông thôn	Vùng sâu, Vxa
1	Nhà trẻ	40	30	0	70	50	30
2	Mẫu giáo buổi	20	10	0	70	50	30
3	Mẫu giáo bán trú	30	15	0	100	80	60
4	Tiểu học 1 buổi	0	0	0	70	50	30
5	Tiểu học 2 buổi	55	45	45	70	50	30
6	Tiểu học bán trú	80-120	80-110	80-100	200-600	100-400	100-200
7	Trung học cơ sở	20	15	0	70	50	30
8	Trung học phổ thông	30	20	0	70	50	30
9	Hướng nghiệp-dạy nghề	20	20	20			

- * Mức thu học phí thực hiện như năm học 2004 – 2005 (trừ học phí Tiểu học)
- * Mức thu cơ sở vật chất trường học thực hiện như mức thu năm học 2004-2005 (trừ Mẫu giáo bán trú, Tiểu học bán trú ở nông thôn, vùng sâu, vùng xa).

2. Mức thu học phí và cơ sở vật chất trường học hệ Bán công và Bổ túc:

Học phí thu 1 tháng/1 học sinh x 9 tháng, học phí Hướng nghiệp thu 1 tháng/1 học sinh x 6 tháng, tiền cơ sở vật chất 1 năm/1 học sinh.

Đơn vị: 1000đ

TT	Đối tượng thu	Học phí bán công			Cơ sở vật chất		
		TP, TX	Nông thôn	Vùng sâu, VXA	TP, TX	Nông thôn	Vùng sâu, VXA
1	Nhà trẻ	150- 220	100- 200	100- 180	70	50	30
2	Mẫu giáo buổi	80- 100	70- 100	70- 100	70	50	30
3	Mẫu giáo bán trú	100- 200	120- 180	120-160	100	80	60
5	Trung học phổ thông	55	50	45	70	50	30
6	Hướng nghiệp	20	20	20	70	50	30
7	Bổ túc trung học cơ sở	50	45	40	70	50	30
8	Bổ túc trung học phổ thông	80	75	70	70	50	30

- Đối với ngành học mầm non giao cho các Phòng Giáo dục phối hợp với Phòng Kế hoạch- Tài chính căn cứ vào khung thu để xây dựng mức thu học phí đủ để trả lương, phụ cấp, các khoản phải nộp theo lương gồm: Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, các khoản mua sắm sổ sách nghiệp vụ, dụng cụ học tập, đồ chơi cho học sinh, đồ dùng bán trú và các hoạt động của nhà trường trình Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố Quyết định.

-Đối với các trường trung học phổ thông có học sinh bán công, giao cho Sở Giáo dục và Đào tạo phối hợp với Sở Tài chính xem xét mức bù học phí bán công cho từng trường; để các trường có đủ kinh phí để trả lương và các hoạt động của nhà trường.

II. ĐỐI TƯỢNG MIỄN, GIẢM

Đối tượng miễn, giảm học phí công lập, bán công thực hiện theo điểm 3 và điểm 4 của Thông tư 54/1998/TT-LB ngày 31/8/1999 của Liên Bộ Tài chính và Giáo dục-Đào tạo và Điều 3 của Quyết định số 62/2005/QĐ-TTg ngày 24/3/2005 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách hỗ trợ thực hiện phổ cập giáo dục trung học cơ sở.

III. MỨC CHI HỌC PHÍ CÔNG LẬP, HỌC PHÍ BÁN CÔNG, CƠ SỞ VẬT CHẤT TRƯỜNG HỌC.

1. Mức chi học phí công lập

1.1. Tiểu học bán trú + Tiểu học 2 buổi: Tỷ lệ chi có tính chất hướng dẫn:

- Bổ sung kinh phí cho hoạt động của sự nghiệp giáo dục : 07% tổng thu
- Chi trả lương, phụ cấp, trợ cấp cho giáo viên; bảo mẫu; trực trưa; làm thêm giờ: 90% tổng thu.
- Chi cho công tác quản lý : 3% tổng thu: Trong đó: ở trường 2%, ở cơ quan quản lý giáo dục cấp trên 1%.

1.2. Mức chi học phí công lập : (trừ tiểu học)

a. Chi bổ sung cho nguồn thực hiện điều chỉnh tiền lương: 40% tổng thu.

b. Số học phí còn lại (60%) được tính bằng 100% để chi theo các mức như sau:

b.1/ Tăng cường cơ sở vật chất phục vụ giảng dạy và học tập : 35%

b.2/ Bổ sung kinh phí cho hoạt động sự nghiệp giáo dục – đào tạo : 20%

b.3/ Hỗ trợ chi hoạt động trực tiếp giảng dạy : 25%

b.4/ Chi cho công tác quản lý và điều tiết chung thuộc ngành GD-ĐT : 20%

Chi hỗ trợ cho công tác quản lý tại các Phòng Giáo dục, Sở Giáo dục- Đào tạo và chi điều tiết hỗ trợ cho các trường không thu học phí theo địa bàn huyện, thị xã, thành phố.

2. Mức chi học phí hệ bán công: chi có tính chất hướng dẫn .**2.1. Nhà trẻ:**

- Chi cho con người: 90% tổng thu.

- Chi hoạt động và mua sắm thiết bị: 8% tổng thu.

- Chi nghiệp vụ quản lý: 2% tổng thu.

Trong đó:

+ Ở cơ sở giáo dục: 1% tổng thu.

+ Ở cơ quan quản lý giáo dục : 1% tổng thu.

2.2./ Mẫu giáo:

- Chi cho con người: 82% tổng thu.

- Chi cho hoạt động: 10% tổng thu.

- Chi mua sắm sách-thiết bị 06% tổng thu.

- Chi nghiệp vụ quản lý: 02% tổng thu.

Trong đó:

+ Ở cơ sở giáo dục: 1% tổng thu.

+ Ở cơ quan quản lý giáo dục: 1% tổng thu.

2.3/ Bổ túc trung học cơ sở, Trung học phổ thông, Bổ túc trung học phổ**thông:**

- Chi cho con người: 82% tổng thu.

- Chi cho hoạt động: 10% tổng thu.

- Chi mua sắm: 06% tổng thu.

- Chi nghiệp vụ quản lý: 2% tổng thu.

+ Ở cơ sở giáo dục: 01% tổng thu.

+ Ở cơ quan quản lý GD cấp trên: 01% tổng thu.

2.4/ Hướng nghiệp, dạy nghề phổ thông:

- Chi cho con người: 70% tổng thu.

- Chi mua sắm sửa chữa: 25% tổng thu.

- Chi nghiệp vụ quản lý: 5% tổng thu.

Trong đó:

+ Ở cơ sở giáo dục: 03% tổng thu.

+ Ở cơ quan quản lý giáo dục: 02% tổng thu.

3. Quỹ xây dựng cơ sở vật chất

Quỹ xây dựng cơ sở vật chất trường học dùng để xây dựng sửa chữa nhà cửa, mua sắm thiết bị dạy học, dụng cụ học tập, đồ chơi cho học sinh...

3.1 Đối với các Trường bán công được để lại 100% số thu để sử dụng tại trường.

3.2 Đối với các trường công lập được thu và sử dụng theo địa bàn huyện, thị xã, thành phố cụ thể là:

3.2.1 Đối với các trường trực thuộc Phòng Giáo dục:

- Mức thu để lại sử dụng tại đơn vị (trong đó có 01% quản lý thu- chi) được quy định như sau:

+ Nhà trẻ : 20% tổng thu.

+ Mẫu giáo 1 buổi: 20% tổng thu; Mẫu giáo bán trú được để lại 30.000 đồng/1 học sinh và 20% số thu còn lại: Số thu còn lại = Tổng số thu - (30.000 đ x số học sinh).

+ Các trường Tiểu học : 30% tổng thu.

+ Các trường THCS : 20% tổng thu.

- Số thu còn lại các trường trực tiếp nộp vào Ngân sách huyện, thị xã, thành phố để kết hợp với ngân sách sử dụng vào mục đích sửa chữa lớn, cải tạo, nâng cấp và đầu tư xây dựng mới các trường học trên địa bàn .

3.2.2 Đối với các trường học, các trung tâm trực thuộc Sở Giáo dục Đào tạo:

+ Sử dụng tại trường 20% tổng thu (kể cả 1% quản lý thu – chi)

+ Nộp về cơ quan quản lý cấp trên: 80% tổng thu để điều tiết trên địa bàn (kể cả 1% quản lý thu-chi của cơ quan quản lý giáo dục-đào tạo).

IV. THU VÀ SỬ DỤNG HỌC PHÍ VÀ XÂY DỰNG CSVC

Thực hiện theo điểm 5, điểm 6 của Thông tư Liên tịch số 54/1998/TT-LB của Bộ Giáo dục-Đào tạo và Bộ Tài chính ngày 31/8/1998.

Điều 2. Giao cho Sở Giáo dục và Đào tạo hướng dẫn các cơ sở giáo dục và đào tạo thực hiện Quyết định này trên địa bàn toàn tỉnh Bà Rịa- Vũng Tàu.

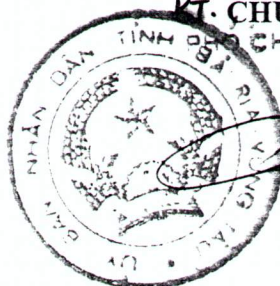
Điều 3. Chánh văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo, Giám đốc sở Tài chính, Giám đốc chi nhánh Kho bạc Nhà nước tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố có trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký..

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH *Hatthun*

KT. CHỦ TỊCH

PHẠM QUANG KHẢI



Nơi nhận:

- Như điều 3
- TTrTU; TTR HĐND tỉnh (để báo cáo)
- Ban Tuyên giáo Tỉnh uỷ
- Ban Văn hoá Xã hội HĐND tỉnh
- Báo BR-VT; Đài PTTH tỉnh
- Lưu: VT-TH

PHẠM QUANG KHẢI